SAO Y; Ủy ban nhân dân thành phố Lai châu; 14/11/2022 16:21:05

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LAI CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1943 /QĐ-UBND	*Thành phố Lai Châu, ngày 14 tháng 11 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 30/201/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông

báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 ; số 1797/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND thành phố Lai Châu về phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán trích đo bản đồ địa chính phục vụ công tác lập hồ sơ bồi thường và cắm mốc GPMB xây dựng công trình: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND thành phố Lai Châu về việc Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND thành phố Lai Châu về phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất cho 02 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 955/TTr-TNMT ngày 07/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả là: **3.384.390.726 đồng**.

(Bằng chữ: Ba tỷ ba trăm tám mươi tư triệu ba trăm chín mươi nghìn bẩy trăm hai mươi sáu đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	**3.384.390.726 đồng.**
+ Về đất:	533.365.000 đồng
+ Về tài sản vật kiến trúc:	740.330.006 đồng
+ Về cây cối, hoa màu:	336.672.220 đồng
+ Về chính sách hỗ trợ	1.774.023.500 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Giám đốc Ban quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND xã San Thàng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Xiêng

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ

Dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số: 1943/QĐ-UBND ngày 14 / 11 / 2022 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
A	**Tổng cộng**				**3.384.390.726**	
1	**Chi trả cho chủ sở hữu**				**3.384.390.726**	
a	*Đất*				*533.365.000*	
b	*Tài sản, VKT*				*740.330.006*	
c	*Cây cối hoa màu*				*336.672.220*	
d	*Chính sách hỗ trợ*				*1.774.023.500*	
1	**Hộ gia đình bà Vầy Mẩy Xóm**					
	Địa chỉ: bản Cắng Đắng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**324.376.188**	
a	***Về đất***				***45.476.700***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	1.229,1			
2	Loại đất					
2,1	Đất trồng lúa 1 vụ	m^2	550,3	37.000	20.361.100	
2,2	Đất trồng cây lâu năm	m^2	378,1	37.000	13.989.700	
2,3	Đất nuôi trồng thủy sản	m^2	300,7	37.000	11.125.900	
	Vị trí (VT1) (KV1)					
	Nguồn gốc: Đất do gia đình bà Vầy Mẩy Xóm khai hoang sử dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp trước năm 1993. Năm 2013 đo đạc, lập hồ sơ địa chính quy chủ cho ông Vàng Văn Héo là không đúng chủ sử dụng đất. Phần diện tích đất số 1069, 1072 chồng lấn thửa 1033, TBĐ địa chính số 112, loại đất SON do UBND xã quản lý, hiện trạng bà Vầy Mẩy Xóm đang sử dụng, nguyên nhân chồng lấn là do sai số giữa các lần đo đạc địa chính, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Phần diện tích thửa đất 1073 chồng lấn thửa 724 đất BHK là do sai số giữa các lần đo đạc, hiện trạng sử dụng đất trồng lúa; thửa 1076 chồng lấn thửa 724 đất bằng trồng cây hàng năm khác là do sai số giữa các lần đo đạc, hiện trạng sử dụng đất thủy sản. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***78.490.988***	
b1	***Tài sản tạo lập năm 2011 phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (bồi thường bằng 100% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Kè đá xây (2*0,6*95) kè suối	m^3	114,0	392.700	44.767.800	
2	Lưới B40 (2*1)	m^2	2,0	100.100	200.200	
3	Cống cuấn BT Φ 100-300 (lấy nước vào ruộng)	m	10,0	144.100	1.441.000	
4	Kè xếp đá khan (7,5*0,6*0,5)	m^3	2,3	141.900	319.275	
5	Ống PVC Φ 110	m	3,0	24.546	73.638	
6	Ao đào không phân biệt đất cấp (1,5*300.7 m^2)	m^3	451,1	58.300	26.296.215	
7	Kè đá xếp khan (9*0,9*0,5)	m^3	4,1	141.900	574.695	
b2	***Tài sản tạo lập năm 2011 phục vụ sản xuất nông nghiệp, không đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
8	Nền láng VXM dày 3 cm (5*3) cống ao	m^2	15,0	19.800	297.000	
9	Ao đào không phân biệt đất cấp (1,5* 103.4 m^2)	m^3	155,1	29.150	4.521.165	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***43.617.300***	
c1	***Phần gia đình sử dụng đúng mục đích sử dụng đất (bồi thường bằng 100% theo Điều 14 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
1	Cây chuối cao trên 1,2 m	Cây	51,0	24.000	1.224.000	
2	Cây chuối cao dưới 1,2m	Cây	26,0	18.000	468.000	
3	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 4	Cây	7,0	192.000	1.344.000	
4	Cây chanh bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	1,0	204.000	204.000	
5	Cây ổi bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	3,0	360.000	1.080.000	
6	Cây bưởi bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	2,0	360.000	720.000	
7	Cây Đào bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	1,0	360.000	360.000	
8	Cây lấy gỗ D =10-25 cm	Cây	20,0	42.000	840.000	
9	Cây chuối cao dưới 1,2m	Cây	30,0	18.000	540.000	
10	Cây chuối cao dưới 1,2m	Cây	52,0	18.000	936.000	
11	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 4	Cây	10,0	192.000	1.920.000	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
12	Cây ổi bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	2,0	360.000	720.000	
13	Cây tre D =5-10 cm	Cây	20,0	30.000	600.000	
14	Cây tre D>10cm	Cây	10,0	48.000	480.000	
15	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 300,7m^2*0,3kg/m^2	kg	90,2	60.000	5.412.600	
16	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 1.259,7 m^2*0,3kg/m^2	kg	377,9	60.000	22.674.600	
c2	***Phần gia đình tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sai mục đích sử dụng đất, chuyển đổi không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 5 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
17	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 103,4m^2*0,3kg/m^2	kg	31,0	30.000	930.600	
18	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 351,5 m^2*0,3kg/m^2	kg	105,5	30.000	3.163.500	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***156.791.200***	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 4 lần giá đất lúa 1 vụ theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m^2	550,3	148.000	81.444.400	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất trồng cây lâu năm khác điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m^2	378,1	111.000	41.969.100	
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m^2	300,7	111.000	33.377.700	
2	**Hộ gia đình bà Trần Thị Chám (ông Lò Văn Quán)**					
	Địa chỉ: bản Cắng Đắng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**81.263.409**	
a	***Về đất***				***17.720.500***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	506,3			
2	Loại đất					
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	506,3	35.000	17.720.500	
	Vị trí (VT1) (KV1)					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Nguồn gốc: Thửa đất số 791 tờ bản đồ số 112 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC467 242 do UBND thị xã Lai Châu cấp (nay là thành phố Lai Châu). Phần diện tích chồng lấn thửa 724, TBĐ địa chính số 112, quy chủ cho hộ ông Vàng Văn Héo là do sai số trong quá trình đo đạc giữa các lần đo đạc, quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***4.161.713***	
	Tài sản tạo lập năm 2000 phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (bồi thường bằng 100% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)					
1	Đắp đất thủ công bờ suối (0,8*0,9*62)	m^3	44,6	82.500	3.682.800	
2	Kè đá xếp khan (7,5*0,9*0,5)	m^3	3,4	141.900	478.913	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***6.219.696***	
1	Cây lấy gỗ D40; H 7* 6 cây	m^3	5,3	480.000	2.532.096	
2	Cây lấy gỗ D50; H 8* 1 cây	m^3	1,6	480.000	753.600	
3	Cây lấy gỗ D =10-25 cm	Cây	12,0	42.000	504.000	
4	Sản lượng ngô 450 m2*5.4 tấn/ha/năm	kg	243,0	10.000	2.430.000	
d	***Chính sách hỗ trợ***				**53.161.500**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	506,3	105.000	53.161.500	
3	**Hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc Tú**					
	Địa chỉ: bản Tổ 14, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**259.175.798**	
a	***Về đất***				***33.649.600***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	927,0			
2	Loại đất					
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	324,7	35.000	11.364.500	
2,2	Đất nuôi trồng thủy sản	m^2	602,3	37.000	22.285.100	
	Vị trí (VT1) (KV1)					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Nguồn gốc: Thửa đất số 72; 206 tờ bản đồ 121 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 467 249 do UBND thị xã Lai Châu cấp (nay là UBND thành phố Lai Châu) cấp ngày 12/5/2012. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***70.505.398***	
	Tài sản tạo lập năm 2000 phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (bồi thường bằng 100% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)					
1	Bóc tách từ cống ao					
	Bê tông không cốt thép (6*0,2*0,6) cống ao	m^3	0,72	852.500	613.800	
	Tường xây gạch bi tường 12 cm (2,2*1,5) cống ao	m^2	3,3	127.600	421.080	
	Trát VXM không đánh màu 2,2*1,5	m^2	3,3	275.000	907.500	
2	Ao đào không phân biệt cấp đất (1,7*602.3m^2)	m^3	1.023,9	58.300	59.693.953	
3	Tường xây gạch bi tường 12 cm 1,1*15	m^2	16,5	127.600	2.105.400	
4	Xây đá hộc VXM (0,5*0,7*19) chân tường	m^3	6,7	606.100	4.030.565	
5	Cống cuấn BT Φ 100-300	m	10,0	144.100	1.441.000	
6	Dây thép gai	m	3,0	5.000	15.000	
7	Kè đá xếp khan (15*0,5*1,2)	m^3	9,0	141.900	1.277.100	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***54.072.000***	
1	Cỏ voi	m^2	300,0	4.800	1.440.000	
2	Cây chuối cao trên 1,2m	Cây	10,0	24.000	240.000	
3	Cây xoan D=10-25 cm	Cây	5,0	42.000	210.000	
4	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 602.3m2*0,3kg/m2	kg	180,7	60.000	10.841.400	
5	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 2296.7m2*0,3kg/m2	Kg	689,0	60.000	41.340.600	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***100.948.800***	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	324,7	105.000	34.093.500	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản vụ theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	602,3	111.000	66.855.300	
4	**Hộ gia đình bà Vàng Thị Phấn (Lò Văn Châu)**					
	Địa chỉ: bản Tả Sin Chải, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**319.334.380**	
a	***Về đất***				***32.680.100***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	906,5			
2	Loại đất					
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	430,2	35.000	15.057.000	
2,2	Đất nuôi trồng thủy sản	m^2	476,3	37.000	17.623.100	
	Vị trí (VT1) (KV1)					
	Nguồn gốc: Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 321 322 cấp ngày 21/12/2011.Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. + Thửa đất số 1037 chồng lấn thửa 252, TBĐ địa chính số 112, loại đất LUK; chồng lấn thửa 276, TBĐ địa chính số 112, loại đất BHK là do sai số giữa các lần đo đạc, thực tế là đất của bà hộ Phấn đang sử dụng, loại đất: NTS. + Thửa đất số 1038, tờ bản đồ 112, chồng lấn thửa 210, TBĐ địa chính số 112; chồng lấn thửa 274, TBĐ địa chính số 112, loại đất BCS do UBND xã quản lý; chồng lấn thửa đất số 208 tờ bản đồ 112, loại đất LUK quy chủ cho gia đình ông Vàng Văn Tài là do sai số giữa các lần đo đạc, thực tế hộ bà Vàng Thị Phấn đang sử dụng, loại đất: BHK. + Thửa đất số 1039, tờ bản đồ 112 chồng lấn thửa 274, TBĐ địa chính số 112, loại đất BCS do UBND xã quản lý; chồng lấn thửa đất số 276 TBĐ 112, loại đất BHK là do sai số trong quá trình đo đạc, thực tế là đất của hộ bà Phấn đang sử dụng, loại đất: NTS.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***132.598.612***	
b1	***Tài sản tạo lập năm 2008 không đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Nhà khung cột gỗ đường kính cột <20cm (8*4,5)	m^2	36,0			
1,1	Phần nằm trong phạm vi thu hồi (6,44*4,5)	m^2	29,0	340.450	9.866.241	
1,2	Phần nằm trong phạm vi ảnh hưởng không sử dụng được (1,56*4,5)	m^2	7,0	340.450	2.389.959	
2	Mái lợp PRXM (8*6,4)	m^2	51,2	23.100	1.182.720	
3	Cửa gỗ pano (1*2)	m^2	2,0	772.728	1.545.455	
4	Ốp gỗ bưng quanh nhà (7,1*2,1)	m^2	14,9	55.000	820.050	
5	Tường vách đất (2,1*12,3)	m^2	25,8	12.100	312.543	
6	Nền nhà BT đá dăm dày 10 cm (8*4)	m^2	32,0	41.800	1.337.600	
7	Gỗ bưng đầu hồi (6*1,2)	m^2	7,2	55.000	396.000	
8	Bạt dứa (3*8)	m^2	24,0	2.500	60.000	
9	Sân BT đá dăm dày 10 cm (3,7*8)	m^2	29,6	41.800	1.237.280	
10	Trần bạt dứa (3*4)	m^2	12,0	8.250	99.000	
11	Ngõ BT đá dăm (3*5)	m^2	15,0	41.800	627.000	
12	Bóc tách từ nhà vệ sinh					
12,1	Bạt dứa (2*7)	m^2	14,0	2.500	35.000	
12,2	Mái lợp PRXM (3*2)	m^2	6,0	23.100	138.600	
12,3	Nền BT đá dăm dày 10 cm (2*3)	m^2	6,0	41.800	250.800	
b2	***Tài sản tạo lập phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (bồi thường bằng 100% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ***					
13	Kè đá xây tạo lập năm 2008 (0,6*1,8*80) kè suối	m^3	86,4	392.700	33.929.280	
14	Kè đá xây kè ao tạo lập năm 2008 (0,5*1,8*60)	m^3	54,0	392.700	21.205.800	
15	Chuồng lợn xây gạch mái lợp PRXM, nền láng VXM tạo lập năm 2008 (6,2*3,1)	m^2	19	341.000	6.554.020	
16	Ao đào không phân biệt cấp đất tạo lập năm 1990 (1,6*170,5m2)	m^3	273	58.300	15.904.240	
17	Ao đào không phân biệt cấp đất tạo lập năm 1990 (1,6*305,8m2)	m^3	489	58.300	28.525.024	
18	Cổng sắt (2*2)	m^2	4	825.000	3.300.000	
19	Cống cuấn BT Φ 100-300	m	20	144.100	2.882.000	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***46.015.368***	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Cây tre đường kính từ 5-10cm (2 khóm tre nằm giáp bờ suối)	Cây	410,0	30.000	12.300.000	
2	Cây ổi bán kính phát tàn từ 1-2 m	Cây	3,0	360.000	1.080.000	
3	Cây Đào bán kính phát tán từ 1-2 m (trồng giáp bờ ao)	Cây	1,0	360.000	360.000	
4	Cây xoài bán kính phát tán từ 1-2 m (trồng giáp bờ ao)	Cây	1,0	360.000	360.000	
5	Cây chanh bán kính phát tán từ 1-2 m (trồng giáp bờ ao)	Cây	4,0	204.000	816.000	
6	Cây lấy gỗ D 30; H7 m: 5 cây (trồng giáp bờ suối)	m^3	2,5	480.000	1.186.920	
7	Cây chuối có buồng: 3 cây* 20kg/buồng	kg	60,0	6.000	360.000	
8	Cây xoan D40; H7 m: 3 cây (trồng giáp bờ suối)	m^3	2,6	480.000	1.266.048	
9	Cây nhãn bán kính phát tán 1-2 m (trồng giáp bờ ao)	Cây	2,0	420.000	840.000	
10	Sản lượng cá thu trong phạm vi thu hồi (476,3m2*0,3 kg/m2)	kg	142,9	60.000	8.573.400	
11	Sản lượng cá thu trong phạm vi ảnh hưởng (1048,5 m2*0,3 kg/m2)	kg	314,6	60.000	18.873.000	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***108.040.300***	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	430,2	105.000	45.171.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	476,3	111.000	52.869.300	
3	Hỗ trợ thuê nhà 2 khẩu (5 tháng* 2.000.000 đồng/ tháng)	đồng/hộ	5,0	2.000.000	10.000.000	
5	**Hộ gia đình bà Vàng Thị Thuý (Trần Văn Nhung)**					
	Địa chỉ: bản Cắng Đắng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**392.553.005**	
a	***Về đất***				***45.990.200***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	1.296,4			
2	Loại đất					
2,1	Đất nuôi trồng thủy sản	m^2	308,1	37.000	11.399.700	
2,2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	988,3	35.000	34.590.500	
	Vị trí (VT1) (KV1)					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Nguồn gốc: Thửa đất số 725; 726 TBĐ số 112 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 089 196 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 16/10/2013. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. + Thửa đất số 1067 chồng lấn thửa đất số 580 tờ bản đồ địa chính 112, loại đất BHK, thực tế hộ gia đình ông Trần Văn Nhung và bà Vàng Thị Thúy đang sử dụngcó nguồn gốc nhận tặng cho của bố, mẹ là ông Trần Văn Đột và bà Vùi Thị Dũng. Đất ông Đột khai hoang từ trước năm 1993 đến năm 2000 cho con bằng miệng không có giấy tờ, đến năm 2011 gia đình ông Trần Văn Nhung đã cải tạo làm ao. + Thửa đất số 1071chồng lấn thửa 1033, tờ bản đồ địa chính 112, loại đất SON do UBND xã quản lý là do sai số trong quá trình đo đạc giữa các lần đo, thực tế là đất của hộ gia đình ông Nhung, bà Thúy đang sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm, có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận đã cấp. - Thửa 1071 và thửa 1075, tờ BĐ 112 chồng lấn thửa 792, TBĐ 112 đã quy chủ, cấp GCNQSDĐ cho ông Vùi Văn Mạnh là do nhầm lẫn ranh giới thửa đất, giấy chứng nhận cấp không đúng chủ sử dụng đất, thực tế là đất của hộ gia đình ông Nhung, bà Thúy đang sử dụng vào mục đích đất bằng trồng cây hàng năm khác.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***145.781.433***	
b1	***Tài sản tạo lập năm 2000 phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất bồi thường bằng 100% theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020 ngày 4/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.***					
1	Kè đá xếp khan (2,3*1*4)	m^3	9,2	141.900	1.305.480	
2	Kè đá xây (3,1*0,5*109)	m^3	169,0	392.700	66.346.665	
3	Ao đào không phân biệt cấp đất (2,5*308,1m2)	m^3	770,3	58.300	44.905.575	
b2	***Tài sản tạo lập năm 2011 phục vụ sản xuất nông nghiệp, không đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
4	Ao đào không phân biệt cấp đất (2,5*455.9m2)	m^3	1.139,8	29.150	33.223.713	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***62.810.772***	
c1	***Phần gia đình sử dụng đúng mục đích sử dụng đất (bồi thường bằng 100% theo Điều 14 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***				-	
1	Cây tre đường kính từ 5-10 cm (01 khóm trồng giáp bờ suối)	Cây	28,0		-	
2	Cây chuối cao trên 1,2 m trồng (giáp bờ suối, bờ ao)	Cây	82,0	24.000	1.968.000	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
3	Cây chuối cao dưới 1,2 m	Cây	91,0		-	
4	Cây chuối có buồng (20kg/buồng*10)	đồng/kg	200,0	6.000	1.200.000	
5	Cây gạo D60; H 8m (8 cây) (trồng giáp bờ suối)	m^3	18,1	480.000	8.681.472	
6	Cây tre đường kính từ >10 cm (04 khóm trồng giáp bờ suối)	Cây	110,0	48.000	5.280.000	
7	Cây bưởi bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	4,0	360.000	1.440.000	
8	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 4	Cây	11,0	192.000	2.112.000	
9	Cây lấy gỗ D=10-25 cm	Cây	2,0		-	
10	Cây tre đường kính > 10cm (4 khóm (trồng giáp bờ suối)	Cây	145,0	48.000	6.960.000	
c2	***Phần gia đình tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sai mục đích sử dụng đất, chuyển đổi không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 5 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***				-	
11	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 455,9 m2*0,3kg/m2	kg	136,8	30.000	4.103.100	ao trên
12	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 3451,8 m2*0,3kg/m2	kg	1.035,5	30.000	31.066.200	ao trên
d	***Chính sách hỗ trợ***				***137.970.600***	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thuỷ sản theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	308,1	111.000	34.199.100	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	988,3	105.000	103.771.500	
6	**Hộ gia đình ông Chảo Văn Tường**					
	Địa chỉ: bản Cắng Đắng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**159.767.659**	
a	***Về đất***				***25.391.400***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	691,0			
2	Loại đất					
2,1	Đất trồng lúa 1 vụ	m^2	603,2	37.000	22.318.400	
2,2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	87,8	35.000	3.073.000	
	Vị trí (VT1) (KV1)					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Nguồn gốc: Thửa đất số 127; 128; 130;171; 172; 173 tờ bản đồ 120 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 467 257 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 12/5/2012. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. + Thửa đất số 742 chồng lấn thửa 725, loại đất DTL, do UBND xã quản lý là do sai số trong quá trình đo đạc, thực tế hộ ông Tường đang sử dụng, loại đất: Đất bằng trồng cây hàng năm khác, có cùng nguồn gốc với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. + Thửa đất số 743 chồng lấn thửa 725, loại đất DTL do UBND xã quản lý là do sai số trong quá trình đo đạc. Ông Tường đào ao nuôi cá năm 2011, chưa chuyển mục đích sử dụng theo quy định, theo hồ sơ địa chính là đất LUK , do vậy thống nhất quy về loại đất theo hồ sơ địa chính đất lúa (LUK). + Thửa đất số 747 chồng lấn thửa 725, loại đất DTL, do UBND xã quản lý là do sai số trong quá trình đo đạc, thực tế hộ ông Tường đang sử dụng, loại đất: Đất bằng trồng cây hàng năm khác, có cùng nguồn gốc với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. + Thửa đất số 745, 748 chồng lấn thửa 725, loại đất DTL do UBND xã quản lý là do sai số trong quá trình đo đạc, thực tế hộ ông Tường đang sử dụng, loại đất: LUK, có cùng nguồn gốc với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***15.858.959***	
b1	***Tài sản tạo lập năm 2008 phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (bồi thường bằng 100% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
1	Hào đào thủ công (6*1*0,6)	m^3	3,6	82.500	297.000	
2	Kè đá xếp khan (0,8*8*0,6)	m^3	3,8	141.900	544.896	
3	Kè đá xếp khan (15*0,6*1,5) kè giữ đất	m^3	13,5	141.900	1.915.650	
4	Kè đá xếp khan (1,5*0,6*25) kè suối	m^3	22,5	141.900	3.192.750	
b2	***Tài sản tạo lập năm 2011 phục vụ sản xuất nông nghiệp, không đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
5	Ao đào không phân biệt cấp đất (1,5*182.5 m^2)	m^3	273,8	29.150	7.979.813	
6	Cống cuấn BT Φ 100-300	m	12,0	72.050	864.600	
7	Kè đá xếp khan (1,5*0,5*20)	m^3	15,0	70.950	1.064.250	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***20.024.700***	
c1	***Phần gia đình sử dụng đúng mục đích sử dụng đất (bồi thường bằng 100% theo Điều 14 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
1	Cây chuối cao trên 1,2m	Cây	30,0	24.000	720.000	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
2	Cây bưởi bán kính phát tán từ 2-4 m (trồng giáp bờ suối)	Cây	1,0	480.000	480.000	
3	Cây lấy gỗ D=5-10 cm	Cây	10,0	30.000	300.000	
4	Sa nhân (tính bằng cây dược liệu khác cho thu hoạch trồng trên bờ ruộng)	m^2	5,0	54.000	270.000	
5	Sản lượng lúa 400m*5,6 tấn/ha/năm	kg	224,0	9.000	2.016.000	
c2	***Phần gia đình tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sai mục đích sử dụng đất, chuyển đổi không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 5 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
6	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 182,5 m2*0,3kg/m2	kg	54,8	30.000	1.642.500	
7	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 1.621,8 m2*0,3kg/m2	kg	486,5	30.000	14.596.200	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***98.492.600***	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	87,8	105.000	9.219.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 4 lần giá đất lúa 1 vụ theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	603,2	148.000	89.273.600	
7	**Hộ gia đình ông Chảo Văn Dè**					
	Địa chỉ: bản Cắng Đắng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**84.986.984**	
a	***Về đất***				***16.965.700***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	477,7			
2	Loại đất					
2,1	Đất trồng lúa 1 vụ	m^2	123,1	37.000	4.554.700	
2,2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	354,6	35.000	12.411.000	
	Vị trí (VT1) (KV1)					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Nguồn gốc: Thửa đất 271; 272; 343; 345; 347 tờ bản đồ số 112 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 467 258 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 12/5/2012. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. + Thửa đất số 1042 chồng lấn thửa 343, TBĐ 112, loại đất NTS; chồng lấn thửa 345, TBĐ 112, loại đất lúa; chồng lấn thửa 1033, TBĐ 112, loại đất SON do UBND xã quản lý. Thực tế hộ ông Dè đang sử dụng với mục đích là BHK. Nguyên nhân là do sai số giữa các lần đo đạc địa chính, quy chủ chưa chính xác. + Thửa đất số 1044 chồng lấn thửa 343, TBD 112, loại đất NTS là do sai số trong quá trình đo đạc. Thực tế hộ ông Dè đang sử dụng với mục đích BHK. Nguyên nhân là do sai số giữa các lần đo đạc địa chính, quy chủ chưa chính xác. + Thửa đất số 1045 chồng lấn thửa 1033 đất SON do UBND xã quản lý là do sai số trong quá trình đo đạc, thực tế hộ ông Dè đang sử dụng, với mục đích LUK, có cùng nguồn gốc với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. + Thửa đất số 1046 chồng lấn thửa 397, loại đất LUK, đã cấp GCN cho ông Vàng Văn Cang là do sai số trong quá trình đo đạc thực tế hộ ông Dè đang sử dụng với mục đích LUK, sử dụng ổn định, không có tranh chấp.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***9.107.868***	
	Tài sản tạo lập năm 2010 phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (bồi thường bằng 100% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)					
1	Kè đá xếp khan (37*1,4*0,4)	m^3	20,7	141.900	2.940.168	
2	Hào đào thủ công (10*1*1)	m^3	10,0	82.500	825.000	
3	Đắp đất bờ suối bằng máy vận chuyển dưới 50 m (30*2,5*2,3)	m^3	172,5	11.000	1.897.500	
4	Hào đào thủ công (2,9*1,2*12)	m^3	41,8	82.500	3.445.200	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***3.461.616***	
1	Sa nhân tính bằng thảo dược cho thu hoạch	m^2	5,0	54.000	270.000	
2	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 4	Cây	2,0	192.000	384.000	
3	Cây đào bán kính phát tán từ 1-2 m (trồng giáp bờ suối)	Cây	1,0	360.000	360.000	
4	Cây chuối có buồng (20kg/buồng*4 cây)	đồng/kg	80,0	6.000	480.000	
5	Cây lấy gỗ D40; H 7m: 2 cây (trồng giáp bờ suối)	m^3	1,8	480.000	844.032	
6	Cây lấy gỗ D= 10-25 cm	Cây	5,0	42.000	210.000	
7	Cây lấy gỗ D = 5-10 cm (trồng giáp bờ suối)	Cây	7,0	30.000	210.000	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
8	Sản lượng lúa 139,6m2*5,6 tấn/ha/năm	kg	78,2	9.000	703.584	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***55.451.800***	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	354,6	105.000	37.233.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 4 lần giá đất lúa 1 vụ theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	123,1	148.000	18.218.800	
8	**Hộ gia đình bà Vùi Thị Tào (chồng Vùi Văn Cang)**					
	Địa chỉ: bản Tả Xin Chải, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**372.360.720**	
a	***Về đất***				***62.752.000***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	1.696			
2	Loại đất					
2,1	Đất trồng lúa 1 vụ	m^2	1.696	37.000	62.752.000	
	Vị trí (VT1) (KV1)					
	Nguồn gốc: Thửa đất số 211; 251; 277; 278; 279; 280; 340; 341; 342 TBD 112 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 466 767 do UBND thành phố cấp ngày 5/11/2012. Thửa đất số 396; 397; 400; 401; 402; 403; 470; 472 TBD 112 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BC 466768 do UBND thành phố cấp ngày 5/11/2012. Thửa đất số 514; 517; 518; 1035 tờ BD 112 được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BC466 769 cấp ngày 5/11/2012 UBND thành phố cấp ngày 5/11/2012. Phần diện tích chồng lấn thửa đất số 1033 TBD 112 đang quy chủ đất SON và chồng lấn thửa đất số 399; 468;469 đang quy đất BSC là do sai số giữa các lần đo đạc. Thực tế do gia đình bà Vùi Thị Tào sử dụng ổn định không tranh chấp và có cùng nguồn gốc với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Thửa đất 1050 chồng lấn thửa 461, loại đất LUK, cấp GCN cho hộ ông Nguyễn Văn Nguyện (vợ bà Phạm Thị Mùi) là do sai số trong quá trình đo đạc, thực tế hộ bà Tào đang sử dụng, loại đất: LUK; Thực tế do gia đình bà Vùi Thị Tào sử dụng ổn định không tranh chấp và có cùng nguồn gốc với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Thửa đất 1061 chồng lấn thửa 580, tờ bản đồ địa chính 112, loại đất BHK quy chủ cho hộ gia đình ông Trần Văn Nhung (vợ Vàng Thị Thúy) là do sai số giữa các lần đo đạc, thực tế hộ bà Vùi Thị Tào đang sử dụng, loại đất: LUK. Thực tế do gia đình bà Vùi Thị Tào sử dụng ổn định không tranh chấp và có cùng nguồn gốc với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. + Thửa đất 1065 chồng lấn thửa 580, TBĐ 112 loại đất quy chủ cho ông Trần Văn Nhung , là do sai số trong quá trình đo đạc, thực tế hộ bà Tào đang sử dụng, loại đất: LUK. Thực tế do gia đình bà Vùi Thị Tào sử dụng ổn định không tranh chấp và có cùng nguồn gốc với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***46.150.720***	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
b1	***Tài sản tạo lập phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
1	Kè đá xây (2*0,5*90) kè suối	m^3	90,0	392.700	35.343.000	
b2	***Tài sản tạo lập năm 2013 phục vụ sản xuất nông nghiệp, không đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
2	San cải tạo ruộng tính bằng Ao đào không phân biệt cấp đất (1,5*232,2 m2)	m^3	348,3	29.150	10.152.945	
3	Kè đá xây (5*0,5*0,6)	m^3	1,5	196.350	294.525	
4	Cống cuấn BT Φ 100-300	m	5,0	72.050	360.250	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***12.450.000***	
1	Sản lượng lúa 1400m^2: 5,6 tấn/ha/năm	kg	784,0	9.000	7.056.000	
2	Cây tre đường kính từ 5-10 cm (01 khóm trồng giáp bờ suối)	Cây	15,0	30.000	450.000	
3	Cây tre đường kính > 10cm (01 khóm trồng giáp bờ suối)	Cây	81,0	48.000	3.888.000	
4	Cây chuối cao trên 1,2 m (trồng trên bờ ruộng)	Cây	14,0	24.000	336.000	
5	Cây chuối có buồng (20kg/buồng*6 cây) (trồng giáp bờ suối)	đồng/kg	120,0	6.000	720.000	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***251.008.000***	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 4 lần giá đất lúa 1 vụ theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	1.696	148.000	251.008.000	
9	**Hộ gia đình: ông Trần Văn Mín**					
	Địa chỉ: bản Phan Lìn, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**402.262.278**	
a	***Về đất***				***72.425.500***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	2.069,3			
2	Loại đất					
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	2.069,3	35.000	72.425.500	
	Vị trí (VT1) (KV1)					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Nguồn gốc: Thửa đất số 948; 1019 tờ bản đồ 112 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 467 235 do UBND thành phố cấp ngày 12/5/2012. Phần diện tích đất chồng lấn thửa đất số 7 TBD 112; một phần thửa đất số 8, 65 TBD số 120 đang quy đất DGT; một phần thửa đất số 965 TBD 112; thửa đất số 64 TBD 120 đang quy đất BCS là do sai số trong các lần đo đạc. Hiện trạng diện tích trên do gia đình ông Trần Văn Mín đang sử dụng ổn định và có nguồn gốc cùng với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***81.597.578***	
b1	***Tài sản tạo lập năm 2000 phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất bồi thường bằng 100% theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020 ngày***				-	
1	Đào đất thủ công (10*13*1) hố nuôi vịt	m^3	130,0	82.500	10.725.000	
2	Mái PRXM (1,8*2)	m^2	3,6	46.200	166.320	
3	Lưới mắt cáo (1,0*20)	m^2	20,0	5.000	100.000	
4	Ống thép mã kẽm Φ 90	m	30,0	79.983	2.399.490	
5	Kè đá xây (40*1,7*0,6) kè giữ đất	m^3	40,8	392.700	16.022.160	
b2	***Tài sản tạo lập năm 2013 phục vụ sản xuất nông nghiệp, không đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
6	Ao đào không phân biệt cấp đất (1,2*995,9m2)	m^3	1.195,1	29.150	34.836.582	
7	Dây điện trần phú 2*4	m	200,0	5.927	1.185.300	
8	Kè xếp đá khan (2*20*0,6)	m^3	24,0	70.950	1.702.800	
9	Nền BT đá dăm dày 10 cm (cầu) (5*0,8)	m^2	4,0	41.800	167.200	
10	Ao đào không phân biệt cấp đất (1,2*358,2 m2)	m^2	429,8	29.150	12.529.836	
11	Ống nhựa HDPE Φ 34	m	30,0	7.920	237.600	
12	Ống nhựa HDPE Φ 21	m	30,0	3.928	117.840	
13	Cống cuấn BT Φ 100-300	m	12,0	72.050	864.600	
14	Tường xây gạch bi T12cm cống ao (2*2)+(2*1,5)	m^2	7,0	63.800	446.600	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
15	Trát VXM không đánh màu (2*2)+(2*1,5)	m^2	7,0	13.750	96.250	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***30.962.700***	
c1	***Phần gia đình sử dụng đúng mục đích sử dụng đất (bồi thường bằng 100% theo Điều 14 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
1	Cây lấy gỗ D50; H 8m: 1 cây gạo	m^3	1,6	480.000	753.600	
2	Cây mận bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	1,0	360.000	360.000	
3	Cây chanh bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	2,0	204.000	408.000	
4	Cây xoan D = 5-10 cm	Cây	7,0	30.000	210.000	
5	Cây hoa Ban đường kính gốc từ 10-25 cm	Cây	3,0	100.000	300.000	
6	Cây chuối cao trên 1,2 m	Cây	16,0	24.000	384.000	
7	Câu chuối cao dưới 1,2 m	Cây	10,0	18.000	180.000	
c2	***Phần gia đình tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sai mục đích sử dụng đất, chuyển đổi không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 5 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
8	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 995,9m2*0,3kg/m2	kg	298,77	30.000	8.963.100	
9	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 226,4 m2*0,3kg/m2	kg	67,92	30.000	2.037.600	
10	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 358,2m2*0,3kg/m2	kg	107,46	30.000	3.223.800	
11	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 1571,4 m2*0,3kg/m2	kg	471,42	30.000	14.142.600	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***217.276.500***	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	2.069,3	105.000	217.276.500	
10	**Hộ gia đình: ông Vàng Ngọc Nhí**					
	Địa chỉ: bản Phan Lìn, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**197.078.478**	
a	***Về đất***				***41.562.500***	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Diện tích thu hồi	m^2	1.187,5			
2	Loại đất					
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	1.187,5	35.000	41.562.500	
	Vị trí (VT1) (KV1)					
	Nguồn gốc: Thửa đất số 342; 347 tờ bản đồ 120 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 321 794 do UBND thành phố cấp ngày 2/10/2012. Phần diện tích đất chồng lấn thửa đất số 752 tờ BD 120 đang quy đất SON là do sai số trong các lần đo đạc hiện trạng gia đình ông Nhí đang sử dụng, loại đất BHK và có nguồn gốc cùng với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***16.982.790***	
	Tài sản tạo lập năm 2013 phục vụ sản xuất nông nghiệp, không đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)					
1	Ao đào không phân biệt cấp đất (2*291,3m2)	m^3	582,6	29.150	16.982.790	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***13.845.688***	
1	Cây lấy gỗ D50; H 8m: 5 cây gạo	m^3	7,9	480.000	3.768.000	
2	Cây chuối cao trên 1,2 m	Cây	85,0	24.000	2.040.000	
3	Cây chuối cao dưới 1,2m	Cây	25,0	18.000	450.000	
4	Cây chuối có buồng (20kg/buồng*10 cây)	kg	200,0	6.000	1.200.000	
5	Cây lấy gỗ D30; H7m: 7 cây	m^3	3,5	480.000	1.661.688	
6	Cây lấy gỗ D= 10-25 cm	Cây	16,0	42.000	672.000	
7	Cây mắc ca trồng năm thứ 3	Cây	10,0	183.400	1.834.000	
8	Cây đào trồng hạt năm thứ 3	Cây	10,0	132.000	1.320.000	
9	Cây mía cao trên 1,2 m	Cây	100,0	9.000	900.000	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***124.687.500***	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	1.187,5	105.000	124.687.500	
11	**Hộ gia đình bà Phạm Thị Mùi**					
	Địa chỉ: bản Cắng Đắng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				**188.887.604**	
a	***Về đất***				***32.178.900***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	869,7			
2	Loại đất					
2,1	Đất trồng lúa 1 vụ	m^2	869,7	37.000	32.178.900	
	Vị trí (VT1) (KV1)					
	Nguồn gốc: Thửa đất số 461; 463; 465; 466; 467; 519; 520; 579 tờ bản đồ địa chính số 112 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 276 462 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 16/1/2017. Phần diện tích đất chồng lấn thửa đất số 1033 tờ bản đồ địa chính số 112 loại đất SON và chồng lấn thửa đất 522 tờ bản đồ 112 loại đất BCS đang quy đất UBND xã quản lý. Nguyên nhân: Là do sai số trong các lần đo đạc, phần diện tích đất trên do gia đình bà Mùi đang sử dụng ổn định không tranh chấp và có nguồn gốc như giấy chứng nhận quyền sử đất đã cấp. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***23.589.104***	
	Tài sản tạo lập năm 2018 phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (bồi thường bằng 100% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020 ngày 4/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)					
1	Kè đá xếp khan (1,4*0,4*45) kè ao	m^3	25,2	141.900	3.575.880	
2	San cải tạo ruộng tính bằng Ao đào không phân biệt đất cấp (1,4* 245,2 m2)	m^2	343,3	58.300	20.013.224	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***4.404.000***	
1	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 4 trồng giáp bờ suối	Cây	1,0	192.000	192.000	
2	Cây chuối cao > 1,2m trồng giáp bờ suối	Cây	15,0	24.000	360.000	
3	Cây chuối cao < 1,2m trồng giáp bờ suối	Cây	18,0	18.000	324.000	
4	Sản lượng lúa 700m2*5,6 tấn/ha/năm	kg	392,0	9.000	3.528.000	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***128.715.600***	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 4 lần giá đất lúa 1 vụ theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	869,7	148.000	128.715.600	
12	**<u>Hộ gia đình bà Vàng Thị Dung (ông Vùi Văn Mạnh)</u>**					
	Địa chỉ: bản Cắng Đắng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**<u>307.115.745</u>**	
a	***Về đất***				***47.999.000***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	1.371,4			
2	Loại đất					
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	1.371,4	35.000	47.999.000	
	Vị trí (VT1) (KV1)					
	Nguồn gốc: Thửa đất số 792; 807 tờ bản đồ số 134 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 089 182 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 16/10/2012. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. + Phần diện tích đất chồng lấn thửa 584, tờ bản đồ địa chính 112 loại đất DLT do UBND xã quản lý, là do sai số trong quá trình đo đạc, thực tế hộ bà Dung đang sử dụng, loại đất: BHK, có nguồn gốc đất như giấy chứng nhận đã cấp.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***84.843.445***	
b1	***Tài sản tạo lập năm 2013 phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (bồi thường bằng 100% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020 ngày 4/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
1	Kè đá xếp khan (2*0,5*32)	m^3	32,0	141.900	4.540.800	Hữu
2	Kè đá xây (2*0,6*61)	m^3	73,2	141.900	10.387.080	Nghị
3	Kè đá xếp khan (2*0,6*35)	m^3	42,0	392.700	16.493.400	Nghị
	Tài sản tạo lập năm 2013 phục vụ sản xuất nông nghiệp, không đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020 ngày 4/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)					
4	Ao đào không phân biệt cấp đất (1,7*338,3m2)	m^3	575,1	29.150	16.764.457	
5	Ao đào không phân biệt cấp đất (1,7*731,4m2)	m^3	1.243,4	29.150	36.244.527	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
6	Ống nhựa PVC Φ 110	m	18,0	22.955	413.181	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***30.276.300***	
c1	***Phần gia đình sử dụng đúng mục đích sử dụng đất (bồi thường bằng 100% theo Điều 14 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
1	Cây chuối cao trên 1,2 m	Cây	16,0	24.000	384.000	
3	Cây chuối có buồng (20kg/buồng*2 cây)	kg	40,0	6.000	240.000	
4	Cây chuối cao trên 1,2 m	Cây	41,0	24.000	984.000	
5	Cây chuối cao dưới 1,2m	Cây	24,0	18.000	432.000	
6	Cây chuối có buồng (20kg/buồng*5 cây)	kg	100,0	6.000	600.000	
7	Cây lấy gỗ D = 10-25 cm	Cây	15,0	42.000	630.000	
c2	***Phần gia đình tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sai mục đích sử dụng đất, chuyển đổi không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 5 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)***					
8	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 338,3m2*0,3kg/m2	kg	101,5	30.000	3.044.700	
9	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 1089 m2*0,3kg/m2	kg	326,7	30.000	9.801.000	
10	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 731,4m2*0,3kg/m2	kg	219,4	30.000	6.582.600	
11	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 842m2*0,3kg/m2	kg	252,6	30.000	7.578.000	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***143.997.000***	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	1.371,4	105.000	143.997.000	
13	**<u>Hộ gia đình ông Phạm Bá Hùng</u>**					
	Địa chỉ: Tổ 4, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**<u>141.137.400</u>**	
a	***Về đất***				***26.582.500***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	759,5			
2	Loại đất					
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	759,5	35.000	26.582.500	
	Vị trí (VT1) (KV1)					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Nguồn gốc: Thửa đất số 216 TBD số 120 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 441170 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 9/6/2021. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. Phần diện tích đất chồng lấn thửa đất số 725 tờ bản đồ 120 đang quy chủ đất DTL là do sai số trong các lần đo đạc và chồng lấn thửa 173, TBĐ 129 loại đất LUK, đã quy chủ và cấp giấy chứng nhận cho ông Chảo Văn Tường là do sai số trong quá trình đo đạc, thực tế hộ ông Hùng đang sử dụng, loại đất: BHK, hiện trạng diện tích trên do gia đình ông Hùng đang sử dụng và có nguồn gốc cùng với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.					
b	***Tài sản vật kiến trúc***				***30.661.400***	
	Tài sản tạo lập năm 2018 phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (bồi thường bằng 100% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020 ngày 4/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)					
1	Kè BTCT (2*55*0,2) (kè giữ đất)	m^3	22,0	1.393.700	30.661.400	
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***4.146.000***	
1	Cây lấy gỗ D 10-25 cm	Cây	10,0	42.000	420.000	
2	Sản lượng ngô 690 m2*5.4 tấn/ha/năm	kg	372,60	10.000	3.726.000	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***79.747.500***	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	759,5	105.000	79.747.500	
14	**Hộ gia đình ông Trần Văn Tú**					
	Địa chỉ: Bản Cắng Đắng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**111.780.520**	
a	***Về đất***				***21.763.400***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	588,2			
2	Loại đất					
2,1	Đất trồng lúa 1 vụ	m^2	588,2	37.000	21.763.400	
	Vị trí (VT1) (KV1)					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Nguồn gốc: Thửa đất số 1020; 1021; 1022 TBD số 112 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 468 115 do UBND thành phố cấp ngày 4/2/2012. Phần diện tích đất chồng lấn thửa đất số 1033 tờ bản đồ 112 và chồng lấn thửa đất số 725 tờ bản đồ số 120 đang quy chủ đất DTL là do sai số trong các lần đo đạc. Hiện trạng gia đình ông Tú đang sử dụng ổn định và có cùng nguồn gốc với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Toàn bộ diện tích đất thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.					
c	***Cây trồng, vật nuôi***				***2.963.520***	
1	Sản lượng lúa 588m2*5,6 tấn/ha/năm	kg	329,3	9.000	2.963.520	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***87.053.600***	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	588,2	148.000	87.053.600	
15	**Hộ gia đình ông Vàng A Pây**					
	Địa chỉ: Bản Cắng Đắng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**42.310.560**	
a	***Về đất***				***10.227.000***	
1	Diện tích thu hồi	m^2	292,2			
2	Loại đất					
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	292,2	35.000	10.227.000	
	Vị trí (VT1) (KV1)					
	Nguồn gốc: Thửa đất số 967 tờ bản đồ 112 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 468 170 do UBND thành phố cấp ngày 02/2/2012. Phần diện tích đất chồng lấn thửa đất số 1033 tờ bản đồ 112 đang quy chủ là đất SON và chồng lấn thửa 584 đất thủy lợi là do sai số trong các lần đo đạc. Hiện trạng gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp và có cùng nguồn gốc với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.					
b	***Cây trồng, vật nuôi***				***1.402.560***	
1	Cỏ voi	m2	292,2	4.800	1.402.560	
c	***Chính sách hỗ trợ***				***30.681.000***	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m2	292,2	105.000	30.681.000	